TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-PT
Ngày: 25-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Tuấn

Bà Võ Thị Trầm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 58/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2021, Thông báo ngày xét xử vụ án số 14/TB-DS ngày 26/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 83/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2021/QĐ-PT ngày 14/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Mạnh H - Sinh năm: 1989

Bà Nguyễn Thị Bích T - Sinh năm: 1984

Nơi cư trú: phường A, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ liên lạc: phường N, thành phố C. Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc E - Sinh năm: 1966

Nơi cư trú: phường O, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ liên lạc: tổ dân phố U, phường O, thành phố C. Có mặt.

2. Ông Huỳnh Văn G (đã chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn G: Bà Huỳnh Thị Thanh P - Sinh năm: 1985; nơi cư trú: phường O, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng Công chứng R; địa chỉ: phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H - Trưởng Văn phòng Công chứng R. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu H - Công chứng viên Văn phòng Công chứng R; địa chỉ: phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T và bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Năm 2016, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T vay tiền của bị đơn ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc E để kinh doanh phòng mạch Nha khoa S tại thành phố C. Tuy nhiên, do bị bị đơn đe dọa đến tính mạng và dọa sẽ đóng cửa, niêm phong phòng mạch Nha khoa S nên nguyên đơn đã ký với bị đơn 06 hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng Công chứng R không đúng với số nợ thực vay, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng vay 1.200.000.000 đồng, số công chứng 2425, quyển số 01/HĐGD ngày 28/4/2016 do Văn phòng Công chứng R công chứng: Ngày 16/02/2016, nguyên đơn có vay của bi đơn 488.900.000 đồng. Sau đó, bi đơn tự tính lãi suất 27%/tháng rồi chốt lại số tiền nguyên đơn nợ là 634.000.000 đồng, tiếp tục tính lãi suất 21%/tháng × 5 tháng, thành tiền gốc và lãi là: 1.299.700.000 đồng. Bị đơn và nguyên đơn có cùng nhau ký một phụ lục hợp đồng xác nhận số tiền nợ chỉ là 634.000.000 đồng cộng lãi 21%/tháng × 5 tháng và khi trả thì dựa vào phụ lục này để trả với phương thức trả ghi tại phụ lục này.

2/ Hợp đồng vay 340.000.000 đồng do Văn phòng Công chứng R công chứng ngày 09/5/2016: Nguyên đơn có mua căn nhà tọa lạc tại đường 22/8 phường N, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa của bị đơn, tính đến ngày 27/4/2016 còn nợ 300.000.000 đồng. Bị đơn buộc nguyên đơn phải viết giấy nợ, hẹn đến ngày 09/5/2016 phải trả. Đến hạn, nguyên đơn không có tiền trả nên bà Nguyễn Thị Ngọc E tự tay viết giấy tính tiền lãi 30%/tháng thành số nợ 340.000.000 đồng, công chứng tại Văn phòng Công chứng R đề ngày 09/5/2016, thời hạn trả 28/5/2016.

3/ Hợp đồng vay 755.000.000 đồng, số công chứng 3038, quyển số 01/HĐGD ngày 25/5/2016 do Văn phòng Công chứng R công chứng: Theo phụ lục hợp đồng giữa nguyên đơn với bị đơn thì ngày 25/5/2016, nguyên đơn phải trả cho bị đơn 232.140.000 đồng + 340.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 09/5/2016 + lãi suất 36%/tháng + tiền phạt chậm trả lãi. Bị đơn tính toán ra số

tiền 755.000.000 đồng rồi đe dọa buộc nguyên đơn phải đến văn phòng công chứng R ký hợp đồng vay 755.000.000 đồng từ ngày 25/5/2016 đến ngày 08/6/2016.

4/ Hợp đồng vay 420.000.000 đồng, số công chứng 3174, quyển số 01/HĐGD ngày 01/6/2016 do Văn phòng Công chứng R công chứng:

Ngày 10/5/2016, nguyên đơn vay của bị đơn 70.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, tính ra tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 86.100.000 đồng.

Ngày 10/5/2016, nguyên đơn vay của bị đơn 156.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, thành tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 190.320.000 đồng.

Ngày 11/5/2016, nguyên đơn vay của bị đơn 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 01/6/2016, lãi suất 30%/tháng, thành tiền gốc và lãi phải trả đến ngày 01/6/2016 là: 122.000.000 đồng.

Đến ngày 01/6/2016, bà Nguyễn Thị Ngọc E đã tự tay viết tổng các khoản tiền mà nguyên đơn nợ gồm: 122.000.000 đồng + 190.320.000 đồng + 86.100.000 đồng = 398.420.000 đồng. Bị đơn buộc nguyên đơn trả nợ nhưng nguyên đơn chỉ trả được 20.000.000 đồng nên số nợ còn lại là: 378.420.000 đồng. Nguyên đơn có hẹn bị đơn đến ngày 10/6/2016 sẽ trả nợ. Do đó, bà Nguyễn Thị Ngọc E tính lãi 36%/tháng đối với khoản nợ 378.420.000 đồng, thời hạn 10 ngày, thành tiền gốc và lãi là 423.830.400 đồng. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả phần tiền lẻ là 3.830.400 đồng; phần còn lại 420.000.000 đồng, bị đơn đe dọa buộc nguyên đơn phải đến Văn phòng Công chứng R ký hợp đồng vay 420.000.000 đồng.

5/ Hợp đồng vay 1.598.000.000 đồng, số công chứng 3354, quyển số 01/HĐGD ngày 10/6/2016 do Văn phòng Công chứng R công chứng: Đến ngày 10/6/2016, nguyên đơn không có khả năng trả 420.000.000 đồng và 755.000.000 đồng theo các hợp đồng nói trên. Do đó, bị đơn đã cộng lại là 1.175.000.000 đồng × lãi suất 36%/tháng × 30 ngày từ ngày 10/6/2016 đến ngày 08/7/2016 thành tiền gốc và lãi là: 1.598.000.000 đồng, đe dọa và buộc nguyên đơn đến Văn phòng Công chứng R ký hợp đồng vay trên.

6/ Hợp đồng vay 300.000.000 đồng, số công chứng 3668, quyển số 01/HĐGD ngày 25/6/2016 do Văn phòng Công chứng R công chứng: Bị đơn còn tính tiền phạt chậm trả nợ nhiều lần với mức lãi suất 72%/tháng, cộng dồn và tiếp tục đe dọa nguyên đơn phải ra Văn phòng Công chứng R ký hợp đồng vay tiền 300.000.000 đồng. Sợ ảnh hưởng đến tính mạng nên nguyên đơn phải ra công chứng ký hợp đồng nói trên.

Như vậy, toàn bộ 06 hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn được ký tại Văn phòng Công chứng R nói trên là do nguyên đơn buộc phải ký vì bị bị đơn đe dọa đến tính mạng, đe dọa đập phá, niêm phong phòng mạch; thực chất, nguyên đơn chỉ nợ bị đơn: 488.900.000 đồng + 300.000.000 đồng + 70.000.000

đồng + 156.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 1.114.900.000 đồng. Nguyên đơn đã trả được 210.500.000 đồng + 80.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = 310.500.000 đồng, chỉ còn lại: 1.114.900.000 đồng - 310.500.000 đồng = 804.400.000 đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố 06 hợp đồng vay tiền được ký kết giữa nguyên đơn với bị đơn được công chứng tại Văn phòng Công chứng R nêu trên là vô hiệu vì bị đe dọa và lừa dối. Nguyên đơn có chứng cứ là USB được ghi âm tại nhà ông Huỳnh Văn G từ ngày 07/7/2016 đến ngày 13/7/2016 thể hiện việc bị đơn đe dọa nguyên đơn.

Tại buổi hòa giải và phiên đối chất, nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc 06 hợp đồng vay nêu trên là xuất phát từ giao dịch mua bán nhà trước đây giữa nguyên đơn với bà Nguyễn Thị Ngọc E, nguyên đơn còn nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc E 550.000.000 đồng. 06 hợp đồng vay có công chứng nêu trên là khoản tiền lãi của khoản nợ 550.000.000 đồng (đã được tính gốc + lãi thành 1.200.000.000 đồng) mà nguyên đơn chưa trả chứ thực chất nguyên đơn không có khoản vay nào khác của bi đơn. Do bi đơn đe dọa nên nguyên đơn mới ra công chứng ký hợp đồng. Kết quả giám định giọng nói đã thể hiện những lời nguyên đơn trình bày là đúng. Nay, nguyên đơn chỉ đồng ý trả 550.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Khoản nợ tiền mua nhà thực chất chỉ có 200.000.000 đồng chưa trả (mua 3 tỷ, đã trả 2,8 tỷ) sau đó đã được các bên chuyển thành giao dịch vay tài sản và bị đơn đã tính lãi thành số tiền gốc 488.900.000 đồng được thể hiện trong giấy vay tiền có tại bút lục 130. Sau đó, bị đơn tiếp tục tính lãi thành 634.000.000 đồng (theo bút lục số 131) và tiếp tục tính lãi thành 1.299.000.000 đồng, đồng thời hẹn ra phòng công chứng để công chứng hợp đồng thành 1.200.000.000 đồng ngày 27/4/2016 (bị đơn đã bớt cho nguyên đơn 99.000.000 đồng). Còn các hợp đồng vay tiền tiếp theo chỉ là khoản tiền lãi của khoản nợ 1.200.000.000 đồng đã được công chứng từ đầu. Các bên không tranh chấp hợp đồng mua bán nhà. Các tài liệu liên quan đến việc giao nhận tiền mua bán nhà, hiện nay, nguyên đơn không còn lưu giữ vì các bên thống nhất chuyển số nợ mua nhà thành hợp đồng vay tài sản như đã trình bày.

Vì vậy, nay nguyên đơn đề nghị tuyên bố 06 hợp đồng vay tài sản nói trên giữa nguyên đơn với bị đơn là vô hiệu vì giả tạo và bị đe dọa thực chất nguyên đơn không có khoản vay nào khác với bà Nguyễn Thị Ngọc E. Nguyên đơn chấp nhận số tiền vay là 550.000.000 đồng. Nguyên đơn đã trả được 310.500.000 đồng, trong đó, bà Nguyễn Thị Ngọc E nhận 210.500.000 đồng và ông Huỳnh Văn G nhận 100.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn còn nợ lại 239.500.000 đồng. Nay, nguyên đơn đồng ý trả số nợ còn lại 239.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc E.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E trình bày:

Năm 2016, bà và ông Huỳnh Văn G có ký kết với nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T 06 hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng Công chứng R, gồm:

- Hợp đồng vay 1.200.000.000 đồng, số công chứng 2425, quyển số 01/HĐGD ngày 28/4/2016, thời hạn vay: 05 tháng, kể từ ngày 28/4/2016;

- Hợp đồng vay 340.000.000 đồng, số công chứng 2628, quyển số 01/HĐGD ngày 09/5/2016, thời hạn vay: 20 ngày, kể từ ngày 09/5/2016 đến ngày 28/5/2016;

- Hợp đồng vay 755.000.000 đồng, số công chứng 3038, quyển số 01/HĐGD ngày 25/5/2016, thời hạn vay: 15 ngày, kể từ ngày 25/5/2016 đến ngày 08/6/2016;

- Hợp đồng vay 420.000.000 đồng, số công chứng 3174, quyển số 01/HĐGD ngày 01/6/2016, thời hạn vay: 10 ngày, kể từ ngày 01/6/2016 đến ngày 10/6/2016;

- Hợp đồng vay 1.598.000.000 đồng, số công chứng 3354, quyển số 01/HĐGD ngày 10/6/2016, thời hạn vay: 30 ngày, kể từ ngày 10/6/2016 đến ngày 08/7/2016;

- Hợp đồng vay 300.000.000 đồng, số công chứng 3668, quyển số 01/HĐGD ngày 25/6/2016, thời hạn vay: 30 ngày, kể từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/7/2016.

Sau khi hết thời hạn vay của các hợp đồng nói trên, bà đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn trả nợ nhưng họ né tránh và có ý định chiếm đoạt số tiền vay.

Ngày 30/9/2016, ông Huỳnh Văn G chết. Khi ông Huỳnh Văn G còn sống, bà và ông Huỳnh Văn G chung sống với nhau và không đăng ký kết hôn, không có con chung.

Nay, bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên 06 hợp đồng vay tiền trên là vô hiệu vì hình thức và nội dung của 06 hợp đồng trên đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bên nào bị lừa dối, đe dọa, ép buộc và hai bên tự nguyện ký vào hợp đồng vay tiền trước sự có mặt của công chứng viên. Sau khi ký kết các hợp đồng vay tiền trên, do chưa trả được nợ, nguyên đơn còn nhiều lần viết giấy hẹn nợ cho bà.

Bà yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả cho bà tổng số nợ 4.613.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền nói trên.

Tại buổi đối chất, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Ngọc E trình bày: Số nợ trong hợp đồng mua bán nhà trước đó là 634.000.000 đồng và hai bên thống nhất chuyển thành hợp đồng vay tiền theo bút lục số 131 chứ không phải số tiền 550.000.000 đồng hay 200.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Bà không tranh chấp hợp đồng mua bán nhà. Các tài liệu liên quan đến việc giao nhận tiền mua bán nhà hiện nay bị đơn không còn lưu giữ vì các bên thống nhất chuyển số nợ thành hợp đồng vay tài sản như đã trình bày.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Huỳnh Văn G (đã chết) - bà Huỳnh Thị Thanh P trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về 06 hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn được công chứng tại Văn phòng Công chứng R trên. 06 hợp đồng vay tiền này không được sự thỏa thuận tự nguyện của các bên mà bên vay tiền bị ép buộc; số tiền vay trong các hợp đồng này không phải là số tiền thực mà đã được tính lãi nặng, đến hạn bên vay không có khả năng trả thì các bên tiếp tục ký hợp đồng mới mà không hủy hợp đồng cũ. Bà đồng ý hủy 06 hợp đồng vay tiền trên.

Số tiền thực nợ còn lại như nguyên đơn trình bày là 1.028.800.000 đồng, trong đó nợ cha bà 514.400.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị Ngọc E 514.400.000 đồng. Bà là con của ông Huỳnh Văn G và là người thừa kế duy nhất của ông Huỳnh Văn G. Bà đồng ý xóa nợ cho nguyên đơn, không yêu cầu nguyên đơn trả số nợ trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Thị Thanh P trình bày: Bà không hiểu rõ về thủ tục tục tố tụng nhưng nếu trước đây cha bà có yêu cầu giải quyết đối với số nợ theo 06 hợp đồng thì nay bà rút yêu cầu này. Nếu cha bà chưa yêu cầu đối với số nợ này thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ chung của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị Ngọc E và cha bà theo 06 hợp đồng vay tiền nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng R trình bày:

Văn phòng Công chứng R không đồng ý với việc khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T vì lý do: Vào các ngày 28/4, 09/5, 25/5, 01/6, 10/6 và 25/6 năm 2016, vợ chồng nguyên đơn cùng với bị đơn đến Văn phòng Công chứng R yêu cầu công chứng một số hợp đồng vay tiền, trong đó, nguyên đơn là bên vay, bị đơn là bên cho vay với số tiền vay tại từng thời điểm khác nhau (được thể hiện trong các hợp đồng đính kèm).

Sau khi kiểm tra giấy tờ tùy thân của hai bên giao kết hợp đồng và các tài liệu liên quan, nhận thấy những người yêu cầu công chứng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung ghi trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hai bên tự nguyện ký vào văn bản hợp đồng trước mặt công chứng viên nên công chứng viên đã ký nhận các hợp đồng nêu trên. Như vậy, công chứng viên của Văn phòng Công chứng R đã thực hiện việc công chứng đúng trách nhiệm, đúng trình tự theo quy định của Luật Công chứng và các văn bản pháp luật hiện hành.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DSST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C đã căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 129, Điều 137, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T, tuyên bố hợp đồng vay tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) số công chứng 2425, quyển số 01/HĐGD ngày 28/4/2016; hợp đồng vay tiền 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) ngày 09/5/2016; hợp đồng vay tiền 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) số công chứng 3174, quyển số 01/HĐGD ngày 01/6/2016 được ký kết giữa ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T và bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Huỳnh Văn G do Văn phòng Công chứng R chứng thực là vô hiệu.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E. Buộc ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E 1.728.700.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng*). Bà Nguyễn Thị Ngọc E phải trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 23/9/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 18/9/2020, bi đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

1. Ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E 1.700.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*), trong đó, phần trách nhiệm của mỗi người là ngang nhau, trả theo từng đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/01/2022, trả 100.000.000 đồng (ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T đã trả đủ);

- Đợt 2: Ngày 25/4/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 3: Ngày 25/7/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 4: Ngày 25/7/2023, trả 400.000.000 đồng;

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả đủ 500.000.000 đồng nợ của các đợt 2, đợt 3 và đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không phải trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc E không có quyền yêu cầu ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng.

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không trả đủ 500.000.000 đồng nợ của các đợt 2, đợt 3 và đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải trả đủ số nợ của các đợt 2, đợt 3, đợt 4 và còn phải tiếp tục trả số nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng vào ngày 26/7/2023.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc E không phải trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

3. Án phí: Án phí sơ thẩm được chia đều cho các bên. Người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt nên cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo qui định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

1. Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E 1.700.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*), trong đó, phần trách nhiệm của mỗi người là ngang nhau, trả theo từng đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/01/2022, trả 100.000.000 đồng (ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T đã trả đủ);

- Đợt 2: Ngày 25/4/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 3: Ngày 25/7/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 4: Ngày 25/7/2023, trả 400.000.000 đồng;

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả đủ 500.000.000 đồng nợ của các đợt 2, đợt 3, đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không phải trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc E không có quyền yêu cầu ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng.

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không trả đủ 500.000.000 đồng nợ của các đợt 2, đợt 3, đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải trả đủ số nợ của các đợt 2, đợt 3, đợt 4 và còn phải tiếp tục trả số nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng vào ngày 26/7/2023.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc E không phải trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

3. Án phí:

- Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 31.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc E phải chịu 31.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E 1.700.000.000 đồng (*một tỷ bảy trăm triệu đồng*), trong đó, phần trách nhiệm của mỗi người là ngang nhau, trả theo từng đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 25/01/2022, trả 100.000.000 đồng (ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T đã trả đủ);

- Đợt 2: Ngày 25/4/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 3: Ngày 25/7/2022, trả 50.000.000 đồng;

- Đợt 4: Ngày 25/7/2023, trả 400.000.000 đồng;

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả đủ 500.000.000 đồng của các đợt 2, đợt 3 và đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không phải trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc E không có quyền yêu cầu ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng.

Nếu đến ngày 25/7/2023, ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T không trả đủ 500.000.000 đồng của các đợt 2, đợt 3 và đợt 4 thì ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải trả đủ số tiền của các đợt 2, đợt 3 và đợt 4 và còn phải tiếp tục trả số nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng vào ngày 26/7/2023.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc E không phải trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

3. Án phí:

- Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 31.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp theo các biên lai thu tiền số AA/2012/0003422 ngày 02/8/2016 và số AA/2019/0000912 ngày 27/10/2020 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Bích T chỉ còn phải nộp 31.300.000 đồng án phí.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc E phải chịu 31.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 48.306.500 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị Ngọc E đã nộp theo các biên lai thu tiền số AA/2016/0012390 ngày 12/6/2018 và số AA/2019/0000917 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố C. Như vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc E đã nộp đủ án phí và được trả lại 16.806.500 đồng.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền